



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp vào ngày 22 tháng 05 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà.
- Khai thác các loại đá khác. Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác. Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán Xi măng; Sản xuất gạch bằng lò Tuy nen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công).
- Trang trí nội thất; Vận tải hàng hóa.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện. Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

Tên tiếng anh: LICOGI QUANG NGAI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: LICOGI QN.

Mã chứng khoán: LQN - giao dịch trên sàn UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 35 Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Hồ Văn Kiều	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2016)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hồng Thanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 19/06/2013)
Bà Dương Thị Thuờng	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 19/06/2013)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 20/02/2014)
Ông Tạ Công Nam	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
Ông Lê Trường Khánh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
Ông Phan Thành Tân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thiên Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

CN Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thiên

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: B1117139-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi** tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiểu Phụng

Số Giấy CNDKHNKT: 1269-2018-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

[Handwritten signature]

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNDKHNKT: 3080-2014-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khue Dist., Da Nang City
Representative in Can Tho : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City
Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.24) 3782 0045 / 46 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Tel : (84.236) 3715 619 Fax : (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn
Tel : (84.292) 3813 004 Fax : (84.292) 3828 765
Tel : (84.225) 356 9577 Fax : (84.225) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.445.077.508	84.191.579.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.032.092.450	6.474.309.490
1. Tiền	111		16.032.092.450	6.474.309.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.034.476.629	39.250.893.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.858.493.347	21.216.850.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.612.422.845	2.437.469.714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	15.660.057.414	16.693.070.645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.096.496.977)	(1.096.496.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	28.378.508.429	38.466.376.282
1. Hàng tồn kho	141		28.378.508.429	38.466.376.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.830.885.511	52.036.768.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		715.122.902	426.130.886
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	715.122.902	426.130.886
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.873.901.309	21.479.382.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19.741.351.309	19.346.832.719
- Nguyên giá	222		43.633.467.370	41.058.414.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.892.116.061)	(21.711.581.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.132.550.000	2.132.550.000
- Nguyên giá	228		2.132.550.000	2.132.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	16.630.866.905	23.255.837.544
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.630.866.905	23.255.837.544
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.750.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.750.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.860.994.395	6.875.417.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.860.994.395	6.875.417.243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.275.963.019	136.228.348.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.468.278.898	113.026.226.620
I. Nợ ngắn hạn	310		130.079.685.610	102.830.633.332
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	42.025.911.618	33.396.806.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	28.875.966.320	14.986.903.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.813.900.230	7.680.630.881
4. Phải trả người lao động	314		5.544.039.075	2.147.339.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.213.281.200	1.213.281.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		499.485.273	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.500.855.580	9.286.426.034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	26.593.404.988	34.055.233.842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.841.326	64.011.326
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.388.593.288	10.195.593.288
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	20.000.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	7.368.593.288	10.170.593.288
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.807.684.121	23.202.121.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	9.807.684.121	23.202.121.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.935.400.000	18.935.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.935.400.000	18.935.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.400.000)	(3.400.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.015.613.033	2.015.613.033
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		665.619.980	665.619.980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.805.548.892)	1.588.888.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.020.928.399	984.690.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.826.477.291)	604.197.967
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.31	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.275.963.019	136.228.348.032

NGƯỜI LẬP BIỂU



Kiều Thị Hồng Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thành Tân

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2018



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	151.127.562.151	133.723.596.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.854.700	22.916.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	151.123.707.451	133.700.680.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	149.207.794.659	117.042.483.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.915.912.792	16.658.196.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.082.526	13.579.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.665.214.288	3.149.558.889
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.665.214.288	3.149.558.889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.704.488.082	1.610.877.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.534.627.998	9.366.998.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(10.982.335.050)	2.544.340.967
11. Thu nhập khác	31	VI.8	648.355.737	709.003.471
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.492.497.978	2.338.037.633
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.844.142.241)	(1.629.034.162)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.826.477.291)	915.306.805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	311.108.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12.826.477.291)	604.197.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(6.775)	319
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(6.775)	319

NGƯỜI LẬP BIỂU



Kiều Thị Hồng Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thành Tân

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2018



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.882.322.573	119.603.581.583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(92.897.862.149)	(97.099.516.018)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.658.923.964)	(13.897.693.859)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.562.136.023)	(3.052.975.555)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(323.786.445)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.802.515.136	593.681.266
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.602.466.807)	(4.868.570.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.963.448.766	954.720.623
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(276.101.296)	(7.849.964.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		128.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	6.082.526	13.579.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(141.836.952)	(7.836.385.495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	64.764.180.068	70.067.183.519
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(75.028.008.922)	(60.627.261.306)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.263.828.854)	9.439.922.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.557.782.960	2.558.257.341
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.474.309.490	3.916.052.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>16.032.092.450</u>	<u>6.474.309.490</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



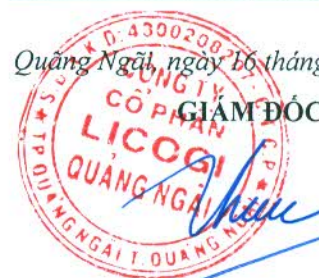
Kiều Thị Hồng Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thành Tân

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Ngọc Thiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp vào ngày 22 tháng 05 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: LICOGI QUANG NGAI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: LICOGI QN.

Mã chứng khoán: LQN - giao dịch trên sàn UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 35 Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà.

- Khai thác các loại đá khác. Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác. Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán Xi măng; Sản xuất gạch bằng lò Tuy nen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công).

- Trang trí nội thất; Vận tải hàng hóa.

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện. Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 194 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 234 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Gạch Phong Niên	Sản xuất gạch	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí liên quan đến trích trước công trình, chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; giá thành của hoạt động xây lắp. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền	16.032.092.450		6.474.309.490	
Tiền mặt	207.847.000		17.851.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.824.245.450		6.456.458.490	
- Tiền gửi ngân hàng VNĐ	15.824.245.450		6.456.458.490	
Cộng	16.032.092.450		6.474.309.490	
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 33)				
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	36.858.493.347	(1.096.496.977)	21.216.850.486	(1.096.496.977)
Khách hàng trong nước	36.858.493.347	(1.096.496.977)	21.216.850.486	(1.096.496.977)
- Tổng Công ty XD & PT Hạ Tầng (cát)	5.279.703.705	-	5.207.134.260	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư IMG Huế	6.296.945.300	-	454.385.656	-
- Công ty TNHH Vincom 2, Tuy Hòa, Phú Yên.	6.567.911.431	-	-	-
- Khách hàng khác	18.713.932.911	(1.096.496.977)	15.555.330.570	(1.096.496.977)
Cộng	36.858.493.347	(1.096.496.977)	21.216.850.486	(1.096.496.977)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	7.042.795.595	-	7.130.360.150	-
Công ty CP Cơ Giới và Xây lắp số 9	199.055.194	-	199.055.194	-
Công ty CP Cơ Giới và Xây lắp số 10	631.851.344	-	631.851.344	-
Công ty CP Cơ Giới Đông Anh Licogi	1.437.914.185	-	3.437.914.185	-
Công ty CP Cơ Giới và Xây lắp số 15	229.650.100	(229.650.100)	229.650.100	(229.650.100)
Cộng	9.541.266.418	(229.650.100)	11.628.830.973	(229.650.100)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.612.422.845	-	2.437.469.714	-
Nhà cung cấp trong nước	2.612.422.845	-	2.437.469.714	-
Cộng	2.612.422.845	-	2.437.469.714	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cơ Giới và Xây lắp số 10	-	-	425.000.000	-
Cộng	-	-	425.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.660.057.414	-	16.693.070.645	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.727.739	-	1.727.739	-
Tạm ứng	8.666.788.687	-	9.289.763.209	-
Phải thu khác	6.991.540.988	-	7.401.579.697	-
- Cho các đội vay theo khối lượng thi công, cho CBCNV vay	2.958.916.317	-	2.958.916.317	-
- Vật tư cấp cho đội, lãi cho vay, BH và các khoản khác	2.792.932.040	-	3.262.248.298	-
- Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư CT Đakring	765.207.639	-	765.207.639	-
- Các khoản phải thu khác	474.484.992	-	415.207.443	-
b. Dài hạn	715.122.902	-	426.130.886	-
Ký cược, ký quỹ	715.122.902	-	426.130.886	-
Cộng	16.375.180.316	-	17.119.201.531	-

6. Nợ xấu (chi tiết xem trang 34)

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.823.560.054	-	3.444.758.544	-
Công cụ, dụng cụ	32.985.496	-	41.717.077	-
Chi phí SX, KD dở dang	24.070.203.984	-	33.372.729.260	-
Thành phẩm	1.451.758.895	-	1.607.171.401	-
Cộng	28.378.508.429	-	38.466.376.282	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	16.630.866.905	-	23.255.837.544	-
- Xây dựng cơ bản	16.630.866.905	-	23.255.837.544	-
- Dự án NM gạch PN 2	-	-	3.424.377.946	-
- Hàm sậy	-	-	16.566.364	-
- Dự án mỏ đá Cà Ty	11.435.664.696	-	11.838.054.996	-
- Hạ tầng đường dây trung thế	-	-	1.512.615.169	-
- Trạm biến áp 2	-	-	661.238.273	-
- Đường vào mỏ đá	4.643.866.371	-	4.470.196.595	-
- Tường rào phía đông NM gạch	-	-	268.484.683	-
- Kè chống sạt lở	534.878.236	-	491.446.418	-
- Nhà ở nhân viên, nhà ăn tập thể	-	-	548.685.000	-
- Hạ tầng mương thoát nước	16.457.602	-	-	-
- Công trình XD/CB khác	-	-	24.172.100	-
Cộng	16.630.866.905	-	23.255.837.544	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 35)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.132.550.000	2.132.550.000
Số dư cuối năm	2.132.550.000	2.132.550.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.132.550.000	2.132.550.000
Số dư cuối năm	2.132.550.000	2.132.550.000

* Giá trị còn lại của TSCĐ/VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.132.550.000 đồng.

Quyền sử dụng đất: thửa số 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m² tại xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ dài hạn).

11. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước dài hạn	5.860.994.395	6.875.417.243
- Các khoản bảo hiểm	67.166.151	47.530.467
- Sửa chữa tài sản	265.622.753	530.320.891
- Công cụ dụng cụ	5.528.205.491	6.297.565.885
Cộng	5.860.994.395	6.875.417.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	42.025.911.618	42.025.911.618	33.396.806.971	33.396.806.971
Nhà cung cấp trong nước	42.025.911.618	42.025.911.618	33.396.806.971	33.396.806.971
Công ty xi măng Bim Sơn	1.895.920.845	1.895.920.845	1.895.920.845	1.895.920.845
Công ty TNHH MTV Hiền Hồ	2.849.770.865	2.849.770.865	95.474.915	95.474.915
Khách hàng khác	37.280.219.908	37.280.219.908	31.405.411.211	31.405.411.211
Cộng	42.025.911.618	42.025.911.618	33.396.806.971	33.396.806.971
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cơ Giới và Xây lắp số 10	186.666.550	186.666.550	-	-
Cộng	186.666.550	186.666.550	-	-
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn			28.875.966.320	14.986.903.298
Khách hàng trong nước			28.875.966.320	14.986.903.298
- Công ty TNHH Khí CN Messer HP - CT: Móng Bồn			25.104.902.600	-
- Khách hàng khác			3.771.063.720	14.986.903.298
Cộng			28.875.966.320	14.986.903.298
Thuế và các khoản phải nộp		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
14. nhà nước	01/01/2017			
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.429.321.881	5.808.921.844	3.525.508.000	5.712.735.725
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.363.658	-	-	396.363.658
Thuế thu nhập cá nhân	7.736.853	8.382.969	-	16.119.822
Thuế tài nguyên	1.693.012.150	2.045.888.831	-	3.738.900.981
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	87.175.095	139.493.186	226.521.810	146.471
Các loại thuế khác	2.067.021.244	2.295.196.102	1.412.583.773	2.949.633.573
Cộng	7.680.630.881	10.297.882.932	5.164.613.583	12.813.900.230
15. Chi phí phải trả			31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn			1.213.281.200	1.213.281.200
Trích trước chi phí công trình			1.213.281.200	1.213.281.200
Cộng			1.213.281.200	1,213.281.200
16. Phải trả khác			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			118.108.548	146.590.818
Bảo hiểm xã hội			5.018.466.250	2.156.992.813
Bảo hiểm thất nghiệp			17.755.151	14.219.996
Phải trả về cổ phần hoá			-	108.425.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			7.346.525.631	6.860.197.407
- Cổ tức phải trả			3.630.136.170	3.062.176.170
- Phải trả khác			3.716.389.461	3.798.021.237
Cộng			12.500.855.580	9.286.426.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000		20.000.000	
Cộng	20.000.000		20.000.000	
17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.593.404.988	26.593.404.988	34.055.233.842	34.055.233.842
Vay ngân hàng	21.796.404.988	21.796.404.988	28.743.849.842	28.743.849.842
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Quảng Ngãi	-	-	402.500.060	402.500.060
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quảng Ngãi	21.796.404.988	21.796.404.988	28.341.349.782	28.341.349.782
Vay cá nhân (*)	130.000.000	130.000.000	825.000.000	825.000.000
Vay công ty	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn vay ngân hàng đến hạn trả	3.667.000.000	3.667.000.000	3.486.384.000	3.486.384.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.368.593.288	7.368.593.288	10.170.593.288	10.170.593.288
Vay ngân hàng	7.368.593.288	7.368.593.288	10.170.593.288	10.170.593.288
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quảng Ngãi	7.368.593.288	7.368.593.288	10.170.593.288	10.170.593.288
Cộng	33.961.998.276	33.961.998.276	44.225.827.130	44.225.827.130

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Đầu tư & PTVN - CN Quảng Ngãi gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/7111559	12 tháng	Theo từng HĐTD cụ thể	21.796.404.988	Quyền sử dụng đất và Phương tiện vận tải
HĐTD dài hạn: 01/2015/711559/HĐTD	Từ 25/06/2015 đến 25/06/2018	Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần		Tài sản hình thành từ vốn
HĐTD dài hạn: 03/2015/711559/HĐTD	Từ 01/10/2015 đến 07/10/2022	Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần	7.368.593.288	Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 02/2015/711559/HĐ BĐ ngày 01/10/2015

(*) Đối với khoản vay cá nhân là vay tín chấp của cán bộ công nhân viên trong công ty áp dụng lãi suất 7,5%/ năm theo Ngân hàng Đầu Tư & PTVN - CN Quảng Ngãi.

(**) Đối với khoản vay công ty: Đây là hợp đồng hỗ trợ vốn của Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ Tầng ngày 18/03/2014. Mục đích cho vay hỗ trợ kinh phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Vay tín chấp, không lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem chi tiết trang 36

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Tổng công ty XD & PT Hạ tầng	64,77%	12.264.000.000	12.264.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	35,21%	6.668.000.000	6.668.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	3.400.000	3.400.000
Cộng	100,00%	18.935.400.000	18.935.400.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

340 340

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Năm 2017** **Năm 2016**

Vốn góp của chủ sở hữu	18.935.400.000	18.935.400.000
Vốn góp đầu năm	18.935.400.000	18.935.400.000
Vốn góp cuối năm	18.935.400.000	18.935.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	567.960.000	2.840.310.000

d. Cổ tức**Năm 2017** **Năm 2016**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Chưa công bố 3%

đ. Cổ phiếu**31/12/2017** **01/01/2017**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.893.540	1.893.540
Cổ phiếu phổ thông	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340	340
Cổ phiếu phổ thông	340	340
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.893.200	1.893.200
Cổ phiếu phổ thông	1.893.200	1.893.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp**31/12/2017** **01/01/2017**

Quỹ đầu tư phát triển	2.015.613.033	2.015.613.033
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	665.619.980	665.619.980
Cộng	2.681.233.013	2.681.233.013

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm 2017** **Năm 2016****a. Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm	46.533.303.125	53.900.544.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.837.406.394	1.139.034.752
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	101.374.547.661	77.819.629.679
Doanh thu khác	382.304.971	864.388.280
Cộng	151.127.562.151	133.723.596.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

(*) Trong đó:

+ Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong năm	101.374.547.661	77.819.629.679
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	296.506.048.974	195.131.501.313

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng	-	88.848.961
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	-	1.526.234.808
Cộng	-	1.615.083.769

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu bán hàng	3.854.700	22.916.450
Cộng	3.854.700	22.916.450

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bán thành phẩm	46.529.448.425	53.877.627.666
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.837.406.394	1.139.034.752
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	101.374.547.661	77.819.629.679
Doanh thu khác	382.304.971	864.388.280
Cộng	151.123.707.451	133.700.680.377

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.433.527.713	40.049.752.254
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	958.597.615	845.440.658
Giá vốn hoạt động xây dựng	107.836.508.635	75.304.083.852
Giá vốn hoạt động khác	1.979.160.696	843.207.080
Cộng	149.207.794.659	117.042.483.844

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.082.526	13.579.454
Cộng	6.082.526	13.579.454

6. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	3.665.214.288	3.149.558.889
Cộng	3.665.214.288	3.149.558.889

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.092.118.709	1.037.798.530
Chi phí vật liệu, bao bì	33.531.179	16.461.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.424.980	45.868.649
Chi phí bằng tiền khác	518.413.214	510.748.379
Cộng	1.704.488.082	1.610.877.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.319.583.444	4.171.818.350
Chi phí vật liệu, bao bì	132.058.229	101.750.307
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.818.913	234.086.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.239.742	248.848.952
Thuế, phí, lệ phí	408.741.986	829.168.743
Dự phòng phải thu khó đòi	-	570.704.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.641.951	401.919.283
Chi phí bằng tiền khác	1.814.543.733	2.808.702.438
Cộng	7.534.627.998	9.366.998.752
8. Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	128.181.818	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	420.728.100
Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê	182.486.312	284.057.930
Các khoản khác	337.687.607	4.217.441
Cộng	648.355.737	709.003.471
9. Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính	1.203.767.476	636.037.384
Phạt vi phạm hợp đồng do chậm tiến độ	1.088.589.998	1.339.727.689
Các khoản khác	200.140.504	362.272.560
Cộng	2.492.497.978	2.338.037.633
(*) <i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>	Năm 2017	Năm 2016
Thu từ thanh lý	128.181.818	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	128.181.818	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.089.943.753	52.230.377.569
Chi phí nhân công	45.144.139.676	43.565.284.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.165.979.729	2.285.565.827
Chi phí dự phòng	-	570.704.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.821.383.771	6.733.114.164
Chi phí khác bằng tiền	15.922.938.534	29.035.710.919
Cộng	149.144.385.463	134.420.757.499
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.826.477.291)	915.306.805
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.203.767.476	640.237.384
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.203.767.476	640.237.384
+ <i>Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính</i>	1.203.767.476	636.037.384
+ <i>Chi phí khác</i>	-	4.200.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(11.622.709.815)	1.555.544.189
4. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	311.108.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Công ty khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai gần là chưa chắc chắn để sử dụng những lợi ích đó.

	Năm 2017	Năm 2016
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.826.477.291)	604.197.967
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.826.477.291)	604.197.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.893.200	1.893.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.775)	319
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.826.477.291)	604.197.967
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(12.826.477.291)	604.197.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.893.200	1.893.200
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.893.200	1.893.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(6.775)	319

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(179.299.058)
VND	- 100	179.299.058
Năm trước		
VND	+ 100	(377.515.176)
VND	- 100	377.515.176

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
91-180 ngày	34.544.816.798	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.217.179.572	1.096.496.977
Tổng cộng giá trị ghi sổ	34.544.816.798	-	1.217.179.572	1.096.496.977
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.096.496.977)
Giá trị thuần	34.544.816.798	-	1.217.179.572	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
91-180 ngày	18.903.173.937	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.217.179.572	1.096.496.977
Tổng cộng giá trị ghi sổ	18.903.173.937	-	1.217.179.572	1.096.496.977
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.096.496.977)
Giá trị thuần	18.903.173.937	-	1.217.179.572	-

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	26.593.404.988	7.368.593.288	-	33.961.998.276
Phải trả người bán	42.025.911.618	-	-	42.025.911.618
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.949.670.661	-	-	4.949.670.661
Cộng	73.568.987.267	7.368.593.288	-	80.937.580.555
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	34.055.233.842	10.170.593.288	-	44.225.827.130
Phải trả người bán	33.396.806.971	-	-	33.396.806.971
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.036.302.437	-	-	5.036.302.437
Cộng	72.488.343.250	10.170.593.288	-	82.658.936.538

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất tài sản và một phần tài sản cố định để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	64.764.180.068	70.067.183.519

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	75.028.008.922	60.627.261.306

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
			Số dư đầu năm	7.130.360.150
Tổng Công ty Xây dựng & Phát triển hạ tầng	Công ty mẹ	Bán hàng	Phát sinh tăng	72.569.445
			Phát sinh giảm	160.134.000
			Số dư cuối năm	7.042.795.595
			Số dư đầu năm	199.055.194
Công ty CP Cơ giới & Xây lắp số 9	Thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng	Số dư cuối năm	199.055.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
		Bán hàng	Số dư đầu năm Số dư cuối năm	631.851.344 631.851.344
Công ty CP Cơ giới & Xây lắp số 10	Thành viên cùng Tổng Công ty	Mua hàng	Số dư đầu năm Phát sinh tăng Phát sinh giảm Số dư cuối năm	425.000.000 1.071.666.550 460.000.000 (186.666.550)
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	Thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng	Số dư đầu năm Phát sinh giảm Số dư cuối năm	3.437.914.185 2.000.000.000 1.437.914.185
Công ty CP Cơ giới & Xây lắp số 15	Thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng	Số dư đầu năm Số dư cuối năm	229.650.100 229.650.100
Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	Số dư đầu năm Phát sinh tăng Phát sinh giảm Số dư cuối năm	(112.000.000) - 61.458.985 (50.541.015)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng. Công ty không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Sản xuất vật liệu xây dựng	46.529.448.425	38.433.527.713	8.095.920.712
Kinh doanh dịch vụ	2.837.406.394	958.597.615	1.878.808.779
Hoạt động xây lắp	101.374.547.661	107.836.508.635	(6.461.960.974)
Hoạt động khác	382.304.971	1.979.160.696	(1.596.855.725)
Cộng	151.123.707.451	149.207.794.659	1.915.912.792

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Sản xuất vật liệu xây dựng	53.877.627.666	40.049.752.254	13.827.875.412
Kinh doanh dịch vụ	1.139.034.752	845.440.658	293.594.094
Hoạt động xây lắp	77.819.629.679	75.304.083.852	2.515.545.827
Hoạt động khác	864.388.280	843.207.080	21.181.200
Cộng	133.700.680.377	117.042.483.844	16.658.196.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chi tiêu	Mã số	Năm 2016		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	483	319	(164)
Khoản mục lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	483	319	(164)
<hr/>				
Chi tiêu	Mã số	01/01/2017		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục Phải trả ngắn hạn khác	319	9.311.426.034	9.286.426.034	(25.000.000)
Khoản mục Phải trả dài hạn khác	337	-	25.000.000	25.000.000

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Kiều Thị Hồng Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thành Tân

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017				01/01/2017		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.750.000.000	-	3.750.000.000	-	-	-
Công ty CP Gạch Phong Niên	25%	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-	-	-
Cộng		3.750.000.000	-	3.750.000.000	-	-	-

- Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

(*) Công ty CP Gạch Phong Niên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300793808 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2017. Công ty có trụ sở đăng ký tại Thôn An Thọ, Xã Tịnh Sơn, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản hoạt động thử nghiệm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.313.676.549	1.217.179.572		2.313.676.549	1.217.179.572	
<i>Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15</i>	229.650.100	-	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	229.650.100	-	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty CP Cơ giới 10 - Mặt bằng khu BCSP</i>	78.871.649	78.871.649	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	78.871.649	78.871.649	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Nhà máy lọc dầu số 1 - Licogi 10</i>	85.526.853	85.526.853	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	85.526.853	85.526.853	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty CP Cơ giới 10 - Kè Taluy</i>	167.445.078	167.445.078	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	167.445.078	167.445.078	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Khu bể chứa SP - Licogi 10</i>	155.808.593	155.808.593	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	155.808.593	155.808.593	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Hà Ly</i>	82.965.000	-	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	82.965.000	-	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	1.513.409.276	729.527.399	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	1.513.409.276	729.527.399	<i>Quá hạn trên 3 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.297.109.884	21.049.536.076	9.582.564.202	129.204.384	41.058.414.546
<i>Mua trong năm</i>	-	355.500.000	2.189.474.169	-	2.544.974.169
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	1.015.524.150	-	-	-	1.015.524.150
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(985.445.495)	-	-	(985.445.495)
Số dư cuối năm	11.312.634.034	20.419.590.581	11.772.038.371	129.204.384	43.633.467.370
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.086.066.183	7.520.948.919	7.012.907.794	91.658.931	21.711.581.827
<i>Khấu hao trong năm</i>	486.376.433	1.750.200.683	918.675.341	10.727.272	3.165.979.729
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(985.445.495)	-	-	(985.445.495)
Số dư cuối năm	7.572.442.616	8.285.704.107	7.931.583.135	102.386.203	23.892.116.061
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.211.043.701	13.528.587.157	2.569.656.408	37.545.453	19.346.832.719
Số dư cuối năm	3.740.191.418	12.133.886.474	3.840.455.236	26.818.181	19.741.351.309

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.883.152.761 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.779.018.888 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.935.400.000	(3.400.000)	1.457.680.841	107.687.788	5.237.045.402	25.734.414.031
Lợi nhuận	-	-	-	-	604.197.967	604.197.967
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(2.840.310.000)	(2.840.310.000)
Trích lập các quỹ	-	-	557.932.192	557.932.192	(1.115.864.384)	-
Trích quỹ KT,PL năm 2015	-	-	-	-	(296.180.586)	(296.180.586)
Số dư cuối năm trước	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	1.588.888.399	23.202.121.412
Số dư đầu năm nay	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	1.588.888.399	23.202.121.412
Lợi nhuận	-	-	-	-	(12.826.477.291)	(12.826.477.291)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(567.960.000)	(567.960.000)
Số dư cuối năm nay	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(11.805.548.892)	9.807.684.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	36.858.493.347	(1.096.496.977)	21.216.850.486	(1.096.496.977)	35.761.996.370	20.120.353.509
- Phải thu khác	6.991.540.988	-	7.401.579.697	-	6.991.540.988	7.401.579.697
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16.032.092.450	-	6.474.309.490	-	16.032.092.450	6.474.309.490
TỔNG CỘNG	59.882.126.785	(1.096.496.977)	35.092.739.673	(1.096.496.977)	58.785.629.808	33.996.242.696
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	33.961.998.276	-	44.225.827.130	-	33.961.998.276	44.225.827.130
- Phải trả người bán	42.025.911.618	-	33.396.806.971	-	42.025.911.618	33.396.806.971
- Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	4.949.670.661	-	5.036.302.437	-	4.949.670.661	5.036.302.437
TỔNG CỘNG	80.937.580.555	-	82.658.936.538	-	80.937.580.555	82.658.936.538

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City
Tel: (0511) 3747 619 - Fax: (0511) 3747 620
Email: aiscdn@gmail.com

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576